

CTY CP KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số: **589[^]**/KKMT

V/v: Công bố BCTC Quý II-2017 riêng cá thể Văn phòng và BCTC quý II/2017 Công ty đã được kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung
2. Mã chứng khoán : KMT
3. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng
4. Điện thoại: 0236 3 821 824 Fax : 0236 3 823 306
5. Người thực hiện công bố thông tin : Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn
6. Nội dung thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính Quý II năm 2017 riêng cá thể Văn phòng và báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được Công Ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

Lợi nhuận sau thuế quý II/2017 của Văn phòng và toàn Công ty tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2016:

Nguyên nhân: Công ty khai thác được các nguồn hàng đầu vào với giá hợp lý vào những thời điểm thích hợp; đồng thời tiết giảm được chi phí bán hàng nên LNST tăng .

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính riêng cá thể Văn phòng và báo cáo tài chính Công ty.

[http:// www.cevimetal.com.vn](http://www.cevimetal.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT,KTTC-KKMT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

A member of **HLB** International

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 -05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-39

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 14 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31/03/2017
Ông Thân Thanh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 31/03/2017
Ông Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 31/03/2017
Ông Ngô Văn Phong	Ủy viên	
Ông Võ Hựu	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 31/03/2017
Ông Nguyễn Duy Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2017
Ông Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hoàng	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Hựu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/04/2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Mãi	Trưởng ban
Ông Lưu Thương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 25 tháng 07 năm 2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		785.430.155.701	439.723.554.351
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.454.601.248	16.376.362.763
111	1. Tiền		24.454.601.248	16.376.362.763
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		704.750.877.261	356.213.527.439
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	620.864.128.113	319.617.609.376
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	94.907.136.513	41.489.396.285
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.071.777.105	6.703.046.393
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.092.164.470)	(11.596.524.615)
140	IV. Hàng tồn kho	9	54.453.754.508	59.889.289.892
141	1. Hàng tồn kho		55.503.709.558	60.939.244.942
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.049.955.050)	(1.049.955.050)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.770.922.684	7.244.374.257
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	99.350.277	199.859.953
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.661.526.007	7.034.467.904
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	10.046.400	10.046.400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		93.899.860.987	93.818.497.264
220	II. Tài sản cố định		53.702.705.551	52.893.887.659
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	18.997.484.954	18.150.360.674
222	- Nguyên giá		29.685.790.583	28.001.590.797
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.688.305.629)	(9.851.230.123)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	34.705.220.597	34.743.526.985
228	- Nguyên giá		34.809.253.861	34.809.253.861
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(104.033.264)	(65.726.876)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	17.778.377.744	17.293.942.304
231	- Nguyên giá		18.360.513.671	17.659.583.131
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(582.135.927)	(365.640.827)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		135.288.830	1.759.710.685
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	135.288.830	1.759.710.685
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	22.061.722.415	21.617.714.270
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.000.000.000	24.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.030.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.938.277.585)	(5.412.285.730)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		221.766.447	253.242.346
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	221.766.447	253.242.346
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		879.330.016.688	533.542.051.615

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		758.948.057.164	414.210.735.309
310	I. Nợ ngắn hạn		758.948.057.164	414.210.735.309
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	226.869.100.551	72.527.815.565
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.018.014.485	3.124.298.307
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.049.923.797	114.026.931
314	4. Phải trả người lao động		6.873.712.671	3.922.753.777
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.634.776.436	1.811.636.435
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	71.534.618	65.333.904
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	3.911.899.918	3.140.428.224
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	515.038.899.596	329.308.147.074
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		480.195.092	196.295.092
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		120.381.959.524	119.331.316.306
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	120.381.959.524	119.331.316.306
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.465.620.000	98.465.620.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		98.465.620.000	98.465.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		300.347.000	300.347.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.355.705.817	13.863.385.286
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689	1.491.018.689
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.769.268.018	5.210.945.331
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		5.769.268.018	5.210.945.331
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		879.330.016.688	533.542.051.615

Bùi Minh Nam

Người lập

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	
			2017 VND	2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.241.457.628.059	1.030.863.618.283
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	148.212.350	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.241.309.415.709	1.030.863.618.283
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.186.255.103.485	965.246.038.967
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.054.312.224	65.617.579.316
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	7.785.022.695	8.747.583.438
22	7. Chi phí tài chính	28	10.323.535.730	10.030.186.216
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.418.217.732	10.492.171.043
25	8. Chi phí bán hàng	29	40.109.702.118	54.959.643.423
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	5.256.260.550	4.380.398.040
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.149.836.521	4.994.935.075
31	11. Thu nhập khác	31	63.684.522	73.560.968
32	12. Chi phí khác		-	50.000.000
40	13. Lợi nhuận khác		63.684.522	23.560.968
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.213.521.043	5.018.496.043
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.444.253.025	1.006.866.047
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.769.268.018</u>	<u>4.011.629.996</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	586	407

Bùi Minh Nam

Người lập

Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.213.521.043	5.018.496.043
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.091.876.994	806.198.714
03	- Các khoản dự phòng		(978.368.290)	2.153.002.930
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		744.082	10.834.195
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(425.271.433)	(93.360.608)
06	- Chi phí lãi vay		13.418.217.732	10.492.171.043
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.320.720.128	18.387.342.317
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(345.660.047.780)	(57.535.625.003)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.435.535.384	(8.314.819.862)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		157.490.129.100	(35.282.953.779)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		131.985.575	(334.861.895)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	758.520.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.099.438.906)	(10.434.606.978)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(710.676.538)	(427.897.195)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(496.100.000)	(432.809.600)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(176.587.893.037)	(93.617.711.995)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(760.708.471)	(4.583.512.272)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.428.490.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		26.781.433	93.360.608
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.694.562.962	(4.490.151.664)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		998.972.049.471	915.631.976.903
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(813.241.296.949)	(806.484.135.050)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.758.439.880)	(394.166.932)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		181.972.312.642	108.753.674.921

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.078.982.567	10.645.811.262
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.376.362.763	22.501.711.264
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(744.082)	(10.834.195)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>24.454.601.248</u>	<u>33.136.688.331</u>



Bùi Minh Nam

Người lập

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2017




Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 14 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 98.465.620.000 đồng; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất thép xây dựng các loại;
- Gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Đắk Lắk	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Gia Lai	Gia Lai	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép

Thông tin về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 40 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao | |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 40 năm |
|--------------------------|-------------|

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	380.530.609	468.713.046
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.074.070.639	15.907.649.717
	<u><u>24.454.601.248</u></u>	<u><u>16.376.362.763</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết (1)	24.000.000.000	(1.938.277.585)	24.000.000.000	(4.587.285.730)
- Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	24.000.000.000	(1.938.277.585)	24.000.000.000	(4.587.285.730)
Đầu tư vào đơn vị khác (2)	-	-	3.030.000.000	(825.000.000)
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	-	3.030.000.000	(825.000.000)
	24.000.000.000	(1.938.277.585)	27.030.000.000	(5.412.285.730)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Trong kỳ, Công ty thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên với số lượng cổ phiếu 300.000 cổ phiếu, tổng giá trị thu được 3.428.490.000 đồng và lãi thu được từ hoạt động thanh lý này là 398.490.000 đồng. (Xem tại thuyết minh 27)

Đầu tư vào Công ty liên kết (1)

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Hòa Khánh, Liên Chiểu, Đà Nẵng	20,36%	20,36%	Sản xuất, kinh doanh thép

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Khai thác Khoáng Sản Vũ Bình	6.525.929.259	46.414.146.900
- Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc	3.237.698.682	55.150.808.874
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	125.311.267.995	34.155.393.606
- Công ty Thép Tây Đô	82.489.368.068	38.687.454.029
- Công ty TNHH Thép Việt Pháp	75.721.993.105	16.969.337.869
- Các khoản phải thu khách hàng khác	327.577.871.004	128.240.468.098
	620.864.128.113	319.617.609.376
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	78.100.000	78.100.000
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thép Việt Pháp	18.000.000.000	-	23.999.489.760	-
Công ty TNHH Thép Vạn Phúc	-	-	11.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thép DANA-Ý	8.734.812.933	-	3.688.421.275	-
Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc	65.837.219.630	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	2.335.103.950	-	2.801.485.250	-
	94.907.136.513	-	41.489.396.285	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	640.591.990	-	703.100.309	-
Ký cược, ký quỹ	1.365.000.000	-	4.825.000.000	-
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước (1)	942.297.300	-	942.297.300	-
Phải thu khác	123.887.815	-	232.648.784	-
	3.071.777.105	-	6.703.046.393	-

(1) Tiền tạm ứng cho Ban giải tỏa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước, khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hằng năm của Công ty khi mặt bằng được bàn giao cho Công ty sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

8 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thương mại Kim Khí Thành Hiếu	2.947.146.175	-	2.947.146.175	-
- Công ty TNHH 789 Miền Trung	2.877.718.701	1.438.859.351	3.845.157.516	1.922.578.758
- Các khoản khác	18.319.033.232	8.612.874.287	12.332.733.614	5.605.933.932
	24.143.898.108	10.051.733.638	19.125.037.305	7.528.512.690

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hoá	55.503.709.558	(1.049.955.050)	60.939.244.942	(1.049.955.050)
	55.503.709.558	(1.049.955.050)	60.939.244.942	(1.049.955.050)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự án xây dựng kho Hòa Phước (1)	135.288.830	135.288.830
- Dự án xây dựng kho Miếu Bông	-	690.465.500
- Các hạng mục bổ sung tòa nhà 69 Quang Trung	-	933.956.355
	135.288.830	1.759.710.685

(1) Công ty được Tổng Công ty Thép Việt Nam (Công ty mẹ) phê duyệt mức vốn đầu tư dự án tổng kho Hòa Phước với tổng giá trị dự án 3 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2017, do chưa được bàn giao mặt bằng nên Công ty chưa phát sinh thêm các khoản chi phí đầu tư liên quan đến dự án xây dựng kho Hoà Phước.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	22.299.813.092	4.557.612.639	1.144.165.066	28.001.590.797
- Mua trong kỳ	1.278.910.500	-	1.106.219.826	2.385.130.326
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	(700.930.540)	(700.930.540)
Số dư cuối kỳ	23.578.723.592	4.557.612.639	1.549.454.352	29.685.790.583
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.645.790.619	3.588.029.644	617.409.860	9.851.230.123
- Khấu hao trong kỳ	557.437.430	185.037.324	94.600.752	837.075.506
Số dư cuối kỳ	6.203.228.049	3.773.066.968	712.010.612	10.688.305.629
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	16.654.022.473	969.582.995	526.755.206	18.150.360.674
Tại ngày cuối kỳ	17.375.495.543	784.545.671	837.443.740	18.997.484.954

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.866.996.539 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.881.273.400 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.480.619.489	328.634.372	34.809.253.861
Số dư cuối kỳ	<u>34.480.619.489</u>	<u>328.634.372</u>	<u>34.809.253.861</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	65.726.876	65.726.876
- Khấu hao trong kỳ	5.442.948	32.863.440	38.306.388
Số dư cuối kỳ	<u>5.442.948</u>	<u>98.590.316</u>	<u>104.033.264</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	34.480.619.489	262.907.496	34.743.526.985
Tại ngày cuối kỳ	<u>34.475.176.541</u>	<u>230.044.056</u>	<u>34.705.220.597</u>

Chi tiết quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng	6.096.262.057	6.096.262.057
- Số 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng	10.331.592.180	10.331.592.180
- Lô A64,A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Ngãi	1.149.520.000	1.149.520.000
- Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng	10.099.555.000	10.099.555.000
- Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng	4.141.404.000	4.141.404.000
- Thửa 125, Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk	420.000.000	420.000.000
- Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng	1.817.736.252	1.817.736.252
	<u>34.056.069.489</u>	<u>34.056.069.489</u>

- Quyền sử dụng đất tại số 4/5 Ứt Tịch, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 424.550.000 đồng, được trích theo thời hạn 39 năm. Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/06/2017 là 5.442.948 đồng trong đó, khấu hao trong kỳ là 5.442.948 đồng.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng VND	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	3.143.697.348	14.515.885.783	17.659.583.131
- Chuyển từ tài sản cố định sang	700.930.540	-	-	700.930.540
Số dư cuối kỳ	<u>700.930.540</u>	<u>3.143.697.348</u>	<u>14.515.885.783</u>	<u>18.360.513.671</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	365.640.827	365.640.827
- Khấu hao trong kỳ	35.046.528	-	181.448.572	216.495.100
Số dư cuối kỳ	<u>35.046.528</u>	<u>-</u>	<u>547.089.399</u>	<u>582.135.927</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	3.143.697.348	14.150.244.956	17.293.942.304
Tại ngày cuối kỳ	<u>665.884.012</u>	<u>3.143.697.348</u>	<u>13.968.796.384</u>	<u>17.778.377.744</u>

(*): Bất động sản đầu tư của bao gồm văn phòng cho thuê và phần giá trị sử dụng đất phân bổ tương ứng tại số 69 Quang Trung, phường Hải Châu, Đà Nẵng. Tổng diện tích sàn đơn vị cho thuê văn phòng từ tầng 1 đến tầng 5 là: 2.231 m2. Phần diện tích tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất cho thuê là: 455 m2

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	44.325.456	119.148.951
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	55.024.821	80.711.002
	<u>99.350.277</u>	<u>199.859.953</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	111.559.455	141.297.201
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	41.470.020	19.558.030
Chi phí trả trước dài hạn khác	68.736.972	92.387.115
	<u>221.766.447</u>	<u>253.242.346</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
JFE SHOJI TRADE CORP	-	-	26.088.720.000	26.088.720.000
METZ CORPORATION	21.959.768.600	21.959.768.600	30.678.374.000	30.678.374.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Indeco	-	-	5.130.669.632	5.130.669.632
TREASURE POWER TRANDING COMMERCIAL INVOICE	104.121.055.952	104.121.055.952	-	-
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	21.584.556.620	21.584.556.620	1.457.318.666	1.457.318.666
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	15.131.120.601	15.131.120.601	-	-
Phải trả các đối tượng khác	27.568.191.078	27.568.191.078	9.172.733.267	9.172.733.267
	<u>226.869.100.551</u>	<u>226.869.100.551</u>	<u>72.527.815.565</u>	<u>72.527.815.565</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan. (*)	<u>36.730.318.221</u>	<u>36.730.318.221</u>	<u>1.620.745.446</u>	<u>1.620.745.446</u>

(*) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bắc Hải Việt Nam	-	2.423.286.310
Công ty Cổ Phần Phú Hữu Kim	120.000.000	284.526
Công ty Cổ phần xây lắp và thương mại An Bảo	166.064.114	-
Công ty TNHH MTV Tùng Tấn Phát	235.358.350	-
Đối tượng khác	496.592.021	700.727.471
	<u>1.018.014.485</u>	<u>3.124.298.307</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	15.934.774	19.109.394.440	19.047.869.871	-	77.459.343
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	98.092.157	1.444.253.025	710.676.538	-	831.668.644
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	188.301.208	47.505.398	-	140.795.810
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	10.046.400	-	174.908.100	174.908.100	10.046.400	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
	<u>10.046.400</u>	<u>114.026.931</u>	<u>20.929.856.773</u>	<u>19.993.959.907</u>	<u>10.046.400</u>	<u>1.049.923.797</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	702.297.330	383.518.504
- Trích trước chi phí gia công hàng hóa	1.067.578.580	-
- Trích trước chi phí giám định	296.000.000	-
- Trích trước chi phí vận chuyển	761.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	807.900.526	1.428.117.931
	<u>3.634.776.436</u>	<u>1.811.636.435</u>

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê Văn phòng	71.534.618	65.333.904
	<u>71.534.618</u>	<u>65.333.904</u>

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	22.328.896	35.720.804
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	852.642.739	629.335.238
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	58.696.320	-
- Lãi phạt chậm trả	1.998.822.516	1.952.163.356
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	979.409.447	523.208.826
	<u>3.911.899.918</u>	<u>3.140.428.224</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

21 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đà Nẵng (1)	-	-	221.680.317.636	123.387.548.554	98.292.769.082	98.292.769.082
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng (2)	120.132.562.714	120.132.562.714	238.627.742.006	199.277.506.034	159.482.798.686	159.482.798.686
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (3)	199.175.584.360	199.175.584.360	460.385.213.765	428.897.466.297	230.663.331.828	230.663.331.828
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (4)	10.000.000.000	10.000.000.000	28.698.776.064	29.698.776.064	9.000.000.000	9.000.000.000
- Ngân hàng Phương Đông- Chi nhánh Trung Việt (5)	-	-	49.580.000.000	31.980.000.000	17.600.000.000	17.600.000.000
	329.308.147.074	329.308.147.074	998.972.049.471	813.241.296.949	515.038.899.596	515.038.899.596

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2017 - HẾTDHM/NHCT480 - Kim khí Miền Trung ngày 29/05/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: theo từng giấy nhận nợ, không quá 03 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017: 98.292.769.082 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản số 08082012/HĐTTC ngày 20/09/2012; hợp đồng số 07082012/HĐTTC ngày 07/08/2012; hợp đồng số 48070001/HĐTTC ngày 14/12/2013.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 138/2016VCB-KHDN ngày 21/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: theo từng giấy nhận nợ, không quá 04 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017: 159.482.798.686 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp số 60/NHNT-ĐN ngày 12/08/2008; hợp đồng số 63/2010/VCB-ĐN ngày 14/09/2010; hợp đồng số 132/2013/VCB-ĐN ngày 25/09/2013; hợp đồng số 169/2013/VCB-ĐN ngày 12/11/2013.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/256999/HĐTĐ ngày 01/07/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017: 230.663.331.828 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng các tài sản thế chấp bao gồm xe ô tô Toyota Camry 43H-2735; xe ô tô Toyota Corolla 43H-4841; quyền sử dụng đất tại 69A Quang Trung, Đà Nẵng.

- (4) Hợp đồng tín dụng số 84335.16.307.2207406.TD ngày 22/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh thép xây dựng của khách hàng trong năm 2016-2017;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ, không quá 03 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017: 9.000.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng hóa hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ từ phương án MB tài trợ, được thế chấp duy nhất tại MB và các hợp đồng bảo đảm khác.

- (5) Hợp đồng tín dụng số 22/2016/HẾTDHM ngày 26/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và mở L/C nhập khẩu hàng hóa kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ, không quá 03 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2017: 17.600.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo. Tài sản đảm bảo bổ sung là các khoản phải thu hình thành trong tương lai theo từng phương án kinh doanh của các đối tác đầu ra được OCB chấp nhận và các khách hàng đầu ra trong phương án kinh doanh thương mại thép thành phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	98.465.620.000	300.347.000	13.863.385.286	1.491.018.689	3.234.221.746	117.354.592.721
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	4.011.629.996	4.011.629.996
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.234.221.746)	(3.234.221.746)
Số dư cuối kỳ trước	98.465.620.000	300.347.000	13.863.385.286	1.491.018.689	4.011.629.996	118.132.000.971
Số dư đầu năm nay	98.465.620.000	300.347.000	13.863.385.286	1.491.018.689	5.210.945.331	119.331.316.306
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	5.769.268.018	5.769.268.018
Phân phối lợi nhuận	-	-	492.320.531	-	(5.210.945.331)	(4.718.624.800)
Số dư cuối kỳ này	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	5.769.268.018	120.381.959.524

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 298/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	5.210.945.331
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,45%	492.320.531
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,97%	780.000.000
Chi trả cổ tức	75,58%	3.938.624.800

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam	38,30%	37.714.240.000	38,30%	37.714.240.000
Bà Vũ Thu Ngọc	24,01%	23.644.000.000	24,01%	23.644.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Huệ	21,57%	21.240.000.000	21,57%	21.240.000.000
Các cổ đông khác	16,12%	15.867.380.000	16,12%	15.867.380.000
	100%	98.465.620.000	100%	98.465.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.465.620.000	98.465.620.000
- Vốn góp đầu kỳ	98.465.620.000	98.465.620.000
- Vốn góp cuối kỳ	98.465.620.000	98.465.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.938.624.800	2.461.640.500
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	3.938.624.800	2.461.640.500

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817	13.863.385.286
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.491.018.689	1.491.018.689
	15.846.724.506	15.354.403.975

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	37.277,45	38.143,53

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
- Xí nghiệp Lắp Máy và Xây dựng Điện Miền Trung	402.605.630	402.605.630
- Công ty Vật tư Tổng hợp Bình Định	932.975.089	932.975.089
- Các đối tượng khác	2.747.919.172	2.747.919.172
	4.083.499.891	4.083.499.891

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.238.766.353.593	1.028.675.590.307
- Văn phòng Công ty và các chi nhánh tại Khu vực Đà Nẵng	1.064.638.105.860	875.899.807.816
- Các chi nhánh tại Khu vực Miền Trung Tây Nguyên	93.695.191.788	67.840.801.267
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	80.433.055.945	84.934.981.224
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.691.274.466	2.188.027.976
	<u>1.241.457.628.059</u>	<u>1.030.863.618.283</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)	<u>17.241.604.000</u>	<u>128.323.673.000</u>

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	148.212.350	-
	<u>148.212.350</u>	<u>-</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.186.038.608.385	964.369.675.542
- Văn phòng Công ty và các chi nhánh tại Khu vực Đà Nẵng	1.020.739.042.369	822.750.939.173
- Các chi nhánh tại Khu vực Miền Trung Tây Nguyên	87.207.185.652	60.712.356.658
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	78.092.380.364	80.906.379.711
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	216.495.100	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	876.363.425
	<u>1.186.255.103.485</u>	<u>965.246.038.967</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	26.781.433	93.360.608
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.304.888.762	8.236.348.873
Lãi bán các khoản đầu tư	398.490.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	54.862.500	417.873.957
	<u>7.785.022.695</u>	<u>8.747.583.438</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.418.217.732	10.492.171.043
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	127.495	3.059.375
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh	-	253.720.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	372.949.625	132.418.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	744.082	10.834.195
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.474.008.145)	(864.872.990)
Chi phí tài chính khác	5.504.941	2.855.662
	10.323.535.730	10.030.186.216

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.995.129	184.309.304
Chi phí nhân công	10.515.632.844	10.443.677.506
Chi phí khấu hao tài sản cố định	246.277.236	103.849.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.143.410.995	42.880.405.022
Chi phí khác bằng tiền	1.100.385.914	1.347.401.629
	40.109.702.118	54.959.643.423

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.549.103	157.051.278
Chi phí nhân công	729.876.000	849.354.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	629.104.658	702.348.752
Thuế, phí, lệ phí	24.775.140	18.281.537
Chi phí dự phòng	2.495.639.855	2.141.512.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	944.250.272	427.311.361
Chi phí khác bằng tiền	262.065.522	84.538.617
	5.256.260.550	4.380.398.040

31 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Hàng biếu tặng	42.986.200	-
Thu nhập khác	20.698.322	73.560.968
	63.684.522	73.560.968

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.213.521.043	5.018.496.043
Các khoản điều chỉnh tăng	7.744.082	15.834.195
- Chi phí không hợp lệ	7.000.000	5.000.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	744.082	10.834.195
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.221.265.125	5.034.330.238
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.444.253.025	1.006.866.047
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	98.092.157	(394.551.504)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(710.676.538)	(427.897.195)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh	831.668.644	184.417.348

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế	5.769.268.018	4.011.629.996
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.769.268.018	4.011.629.996
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.846.562	9.846.562
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	586	407

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	274.544.232	341.360.582
Chi phí nhân công	11.245.508.844	11.293.031.506
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.091.876.994	806.198.714
Chi phí dự phòng	2.495.639.855	2.141.512.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.112.436.407	43.307.716.383
Chi phí khác bằng tiền	1.362.451.436	1.450.221.783
	45.582.457.768	59.340.041.463

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.454.601.248	-	-	24.454.601.248
Phải thu khách hàng, phải thu khác	609.843.740.748	-	-	609.843.740.748
	<u>634.298.341.996</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>634.298.341.996</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.376.362.763	-	-	16.376.362.763
Phải thu khách hàng, phải thu khác	314.724.131.154	-	-	314.724.131.154
Đầu tư dài hạn	-	2.205.000.000	-	2.205.000.000
	<u>331.100.493.917</u>	<u>2.205.000.000</u>	<u>-</u>	<u>333.305.493.917</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	515.038.899.596	-	-	515.038.899.596
Phải trả người bán, phải trả khác	230.781.000.469	-	-	230.781.000.469
Chi phí phải trả	3.634.776.436	-	-	3.634.776.436
	749.454.676.501	-	-	749.454.676.501
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	329.308.147.074	-	-	329.308.147.074
Phải trả người bán, phải trả khác	75.668.243.789	-	-	75.668.243.789
Chi phí phải trả	1.811.636.435	-	-	1.811.636.435
	406.788.027.298	-	-	406.788.027.298

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ Công ty chủ yếu kinh doanh mặt hàng sắt thép, doanh thu cung cấp dịch vụ chiếm tỷ lệ chưa đến 10% tổng doanh thu, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Văn phòng Công ty và các chi nhánh tại Khu vực Đà Nẵng	Các chi nhánh tại Khu vực Miền Trung Tây Nguyên	Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.067.329.380.326	93.695.191.788	80.433.055.945	1.241.457.628.059	1.241.457.628.059
Tài sản bộ phận	838.923.267.902	37.027.707.641	3.379.041.145	879.330.016.688	879.330.016.688
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	760.708.471	760.708.471

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2017	2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		17.241.604.000	128.323.673.000
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng công ty mẹ	246.000.000	246.000.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng công ty mẹ	16.935.604.000	45.653.539.000
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	60.000.000	30.638.140.000
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ	-	51.785.994.000
Mua hàng		279.434.811.153	233.443.590.940
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng công ty mẹ	113.112.242.074	156.732.093.830
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng công ty mẹ	2.899.302.500	1.574.831.050
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	6.443.332.859	-
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	156.979.933.720	75.136.666.060
Doanh thu hoạt động tài chính		28.229.252	41.052.122
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng công ty mẹ	-	41.052.122
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng công ty mẹ	28.229.252	-



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		78.100.000	78.100.000
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	45.100.000	45.100.000
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	33.000.000	33.000.000
Ứng trước cho nhà cung cấp		-	4.567.685
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	-	4.567.685
Phải trả người bán ngắn hạn		36.730.318.221	1.620.745.446
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Cùng Công ty mẹ	14.641.000	163.426.780
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	21.584.556.620	1.457.318.666
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	15.131.120.601	-
Phải trả khác		100.000.000	100.000.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	100.000.000	100.000.000

Từ ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty chuyển quan hệ với Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP từ Công ty con sang Công ty liên kết.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	<u>2017</u>	<u>2016</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	571.417.000	538.433.962

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Bùi Minh Nam

Người lập

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2017



Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc

